



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(06 THÁNG NĂM)

Kèm theo Quyết định số 2273/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Nậm Nèn)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng, năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Thu ngân sách	6,300	5,607	89	
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,780	3,130	65	
	Thuế GTGT		416		
-	Thế tài nguyên	4,780	2,714	57	
2	Lệ phí Trước bạ	400	395	99	
3	Thuế thu nhập cá nhân		64		
4	Phí và lệ phí	20	9	43	
	Trong đó: - TW hưởng	4	7	170	
	- Địa phương hưởng	16	2	11	
5	Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1,000	2,007	201	
	- Trung ương cấp phép	1,000	2,007	201	
	Trong đó: + TW hưởng (70%)	700	1,405	201	
	+ Địa phương hưởng (30%)	300	602	201	
6	Thu khác ngân sách	100	2	2	
	Trong đó: - TW hưởng (70%)	62	1	1	
	- Thu khác NS địa phương	38	2	4	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	106,336	56,030	53	
I	Nguồn ngân sách trong nước	106,336	56,030	53	
1	Chi quản lý hành chính	20,703	12,492	60	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng, năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	958	188	20	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	958	188	20	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	66,384	36,402	55	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội	7611	2,363	31	
6	Chi hoạt động kinh tế	2304	2,037	88	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	593		-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	714	458	64	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	100	95	95	
11	Chi sự nghiệp quốc phòng	1,527	705	46	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 6 tháng, năm 2026) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
12	Chi sự nghiệp an ninh	928	488	53	
11	Chi thường xuyên khác...	4514		-	
12	Dự phòng ngân sách	2097	802	38	
13	CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG				
-	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	3540		-	
14	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	86		-	
	Chi bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	86		-	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với CM	86		-	
II	Nguồn vốn viện trợ				